

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG
THÁNG 12, QUÝ 4 VÀ NĂM 2016**

Bình Dương, năm 2017



Số: 943 /QĐ-SXD

Bình Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý 4 và năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng – Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý 4 và năm 2016 kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Bộ Xây Dựng;
- UBND tỉnh;
- GD, các PGD SXD;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP thuộc tỉnh;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- Lưu VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hảo

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 943/QĐ-SXD ngày 31/3/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý 4 và năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Dương).

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại Tỉnh Bình Dương và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chi số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12, quý 4 và năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 12, quý 4 và năm 2016 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; Mức lương tối thiểu vùng của tỉnh Bình Dương tính trong các chỉ số giá xây dựng được lấy mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 12, quý 4 và năm 2016.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Bình Dương. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại tháng 12, quý 4 và năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2016	Q4/2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	117,53	117,43	117,2
2	Công trình giáo dục	117,34	117,26	117,13
3	Công trình văn hoá	117,58	117,5	117,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,74	116,67	117,03
5	Công trình y tế	118,23	118,16	117,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	82,86	82,85	82,82
	Trạm biến áp	90,42	90,38	90,31
2	Công trình công nghiệp dệt, may	110,76	110,51	110,09
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	107,54	107,28	106,87
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,43	108,2	107,8
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	123,38	122,7	120,85
	Đường bê tông nhựa nóng	106,95	106,53	108,17
	Đường sỏi đỏ	111,23	111,15	110,86
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông cốt thép	108,11	108,02	108,14
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI			
1	Kênh bê tông	111,81	111,67	111,21
2	Kênh thảm đá reno	117,02	116,9	116,5
3	Đê bao đất	112,43	112,3	112,13
4	Đập đất	116,2	116,1	115,76
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	125,7	125,69	125,66
2	Công trình mạng thoát nước	118	117,93	117,71
3	Công trình xử lý nước thải	116,55	116,49	116,34

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2016	Q4/2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	117,46	117,39	117,16
2	Công trình giáo dục	117,55	117,49	117,4
3	Công trình văn hoá	117,42	117,36	117,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,61	116,56	117
5	Công trình y tế	118,03	117,97	117,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	79,53	79,52	79,51
	Trạm biến áp	85,93	85,93	85,91
2	Công trình công nghiệp dệt, may	113,29	113,19	112,84
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,58	103,51	103,23
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,13	107,05	106,7
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	123,16	122,43	120,45
	Đường bê tông nhựa nóng	105,82	105,39	107,14
	Đường sỏi đỏ	109,47	109,4	109,11
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông cốt thép	107,18	107,1	107,24
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	114,3	114,14	113,66
2	Kênh thảm đá reno	116,46	116,35	115,94
3	Đê bao đất	114,87	114,74	114,55
4	Đập đất	115,56	115,46	115,11
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	125,67	125,67	125,66
2	Công trình mạng thoát nước	117,57	117,5	117,28
3	Công trình xử lý nước thải	115,96	115,91	115,76

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2016			Q4/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,85	143,59	114,81	100,74	143,59	114,63
2	Công trình giáo dục	103,64	143,59	114,81	103,56	143,59	114,63
3	Công trình văn hoá	104,81	143,59	114,81	104,73	143,59	114,63
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,86	143,59	114,81	103,78	143,59	114,63
5	Công trình y tế	110,08	143,59	114,81	110,01	143,59	114,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	69,59	143,59	114,81	69,59	143,59	114,63
	Trạm biến áp	69,24	143,59	114,81	69,24	143,59	114,63
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,69	143,59	114,81	104,57	143,59	114,63
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	98,77	143,59	114,81	98,7	143,59	114,63
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	97,34	143,59	114,81	97,26	143,59	114,63
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	120,04	143,59	114,81	119,12	143,59	114,63
	Đường bê tông nhựa nóng	97,2	143,59	114,81	96,64	143,59	114,63
	Đường sỏi đỏ	102,92	143,59	114,81	102,85	143,59	114,63
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu bê tông cốt thép	93,57	143,59	114,81	93,48	143,59	114,63
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Kênh bê tông	99,71	143,59	114,81	99,47	143,59	114,63
2	Kênh thảm đá reno	101,73	143,59	114,81	101,56	143,59	114,63
3	Đê bao đất	100,05	143,59	114,81	99,85	143,59	114,63
4	Đập đất	98,12	143,59	114,81	97,96	143,59	114,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	110,8	143,59	114,81	110,8	143,59	114,63
2	Công trình mạng thoát nước	110,75	143,59	114,81	110,67	143,59	114,63
3	Công trình xử lý nước thải	98,73	143,59	114,81	98,68	143,59	114,63

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,39	143,59	113,25
2	Công trình giáo dục	103,44	143,59	113,25
3	Công trình văn hoá	104,47	143,59	113,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,46	143,59	113,25
5	Công trình y tế	109,81	143,59	113,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	69,58	143,59	113,25
	Trạm biến áp	69,24	143,59	113,25
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,2	143,59	113,25
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	98,48	143,59	113,25
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	97,02	143,59	113,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	116,71	143,59	113,25
	Đường bê tông nhựa nóng	99,4	143,59	113,25
	Đường sỏi đỏ	102,66	143,59	113,25
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông cốt thép	93,93	143,59	113,25
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	98,8	143,59	113,25
2	Kênh thảm đá reno	101,04	143,59	113,25
3	Đê bao đất	99,6	143,59	113,25
4	Đập đất	97,5	143,59	113,25
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	110,78	143,59	113,25
2	Công trình mạng thoát nước	110,43	143,59	113,25
3	Công trình xử lý nước thải	98,83	143,59	113,25

Bảng 4

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(Năm 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T12/2016	Q4/2016	Năm 2016
1	Xi măng	101,59	101,59	101,59
2	Cát	101,6	101,6	101,6
3	Đá xây dựng	145,34	143,31	137,28
4	Gạch xây	129,39	129,39	129,39
5	Nhựa đường phuy 60/70	60,39	60,39	71,58
6	Gạch lát	132,87	132,87	132,87
7	Vật liệu tấm lợp	97,8	97,8	97,8
8	Thép xây dựng	87,31	87,31	87,31
9	Gỗ xây dựng	100	100	100
10	Kính xây dựng	115,89	115,89	115,89
11	Sơn và vật liệu sơn	110,41	110,41	110,41
12	Vật liệu đường ống	110,88	110,88	110,88
13	Vật liệu điện	69,24	69,24	69,24
14	Đất phún (Sỏi đỏ)	102,13	102,13	102,13
15	Vải địa kỹ thuật	110,58	110,58	110,58
16	Thảm đá rêu nô, ga bion	87,12	87,12	87,12
17	Cù larsen	86,23	86,23	86,23
18	Cù tràm, cù dừa	100	100	100
19	Bê tông tươi M250	106,85	106,85	106,85

